CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI *NOI BAI CARGO TERMINAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM* *Independence - Freedom - Happiness*
Số/*No*: 444/NCTS-CBTT	Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026 *Ha Noi, 20th April 2026*

Kính gửi/ *To*:

- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Viet Nam*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/ *Name of organisation*: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài/ *Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/*Stock Code* : NCT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of head office*: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Tp. Hà Nội/ *Noi Bai Internationl Airport, Noi Bai commune, Ha Noi City.*
- Điện thoại/*Telephone:* (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: tranvietphuong.acc@noibaicargo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*: Báo cáo tài chính Quý 1/2026/ *Financial Statements for the the first quarter of 2026.*

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn/ *This information is disclosed on the company's website on 20th April 2026 at the link:* ncts.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dụng thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Company legal Representative
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

Trần Việt Phương

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
- Báo cáo tài chính Quý 1/2026/ *Financial Statements for the the first quarter of 2026.*

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
Thời gian ký: 20.04.2026 15:02:23 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN **DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI** ***NOI BAI CARGO TERMINAL*** ***SERVICES JOINT STOCK COMPANY***	***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM*** ***Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/*No:* 445/NCTS-CBTT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026* *Ha Noi, 20th April 2026*

Kính gửi/ *To:*

- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Viet Nam*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Thông tin chung/*General Information:*

- Tên tổ chức/*Name of organisation:* Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài/ *Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company.*
- Mã chứng khoán/*Stock Code*: NCT
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of head office*: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Tp. Hà Nội/ *Noi Bai Internationl Airport, Noi Bai commune, Ha Noi City.*
- Điện thoại/*Telephone:* (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: tranvietphuong@noibaicargo.com.vn
- Website: ncts.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Information disclosure content*:

NCT giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh/ *NCT explains the fluctuations in production and business results.*

Tình hình kinh tế thế giới và trong nước Quý 1/2026 đối mặt với nhiều thách thức, diễn biến phức tạp và khó lường. Mặc dù vậy, tăng trưởng kinh tế (GDP) của Việt Nam Quý 1/2026 đạt 7,83% so với cùng kỳ năm trước; hoạt động xuất nhập khẩu đạt mức 249,5 tỷ USD, tăng mạnh 23% so với cùng kỳ năm trước. Trước căng thẳng địa chính trị leo thang tại khu vực Trung Đông với xung đột trực tiếp giữa Iran và liên minh Hoa Kỳ - Israel đã ảnh hưởng không nhỏ đến lịch khai thác của một số hãng hàng không do Công ty NCTS phục vụ. Tuy nhiên, tổng sản lượng phục vụ tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài nói chung và của Công ty NCTS nói riêng trong Quý 1/2026, vẫn đạt mức khả quan và tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm trước.

In the first quarter of 2026, the global and domestic economic environment faced numerous challenges, with complex and unpredictable developments. Nevertheless, in the first quarter of 2026 Vietnam's economic growth (GDP) reached 7.83 compared to the same period last year, import and export activities reached 249.5 billion USD, a strong increase of 23% compared to the same period of the previous year. Amid escalating geopolitical tensions in the Middle East, particularly the direct conflict between Iran and the United States–Israel alliance, flight operations of

several airlines served by NCTS have been significantly affected. However, in the first quarter of 2026, the total cargo handling volume at Noi Bai International Airport in general and at NCTS in particular, still remained at a positive level and grew well compared to the same period of the previous year.

Theo đó, với tổng sản lượng Quý 1/2026 của Công ty tăng 5,3%, cùng với chính sách giá dẫn đến tổng doanh thu hoạt động SXKD chính tăng 21,3% so với cùng kỳ năm 2025. Đặc biệt, doanh thu hoạt động tài chính Quý 1/2026 tăng 31,5 tỷ đồng (tương ứng 952,5%) chủ yếu là do Công ty nhận được cổ tức từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp. Theo đó, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế trong Quý 1/2026 của Công ty tăng mạnh lần lượt là 55,8% và 64,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Therefore, with the Company's total output in the first quarter of 2026 increasing by 5.3%, together with the pricing policy, resulting in a 21.3% increase in revenue from core business operations compared to the same period of 2025. Notably, financial income in increased by VND 31.5 billion (equivalent to 952.5%), mainly due to dividends received from the Company's external investments. As a result, the Company's profit before tax and profit after tax in the first quarter of 2026 recorded strong growth of 55.8% and 64.5%, respectively, compared to the same period of 2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.*

Trân trọng cảm ơn/ *Best regards!*

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Trần Việt Phương

Nơi nhận/*Recipients:*
- *Như trên/As above;*
- *Lưu văn thư/Archive at Admin offices.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Hà Nội, tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên
Ông Vũ Thành Đạt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Mai Hạnh	Trưởng ban
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 01/03/2026
Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc	Thôi tham gia từ 01/03/2026
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hồ Xuân Hiếu	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính trong giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Trần Việt Phương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**749.677.859.029**	**747.587.182.413**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**123.774.864.053**	**105.247.419.269**
1. Tiền	111		123.774.864.053	35.247.419.269
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	70.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**499.361.959.366**	**530.261.959.366**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	11a	499.361.959.366	530.261.959.366
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**117.619.898.337**	**109.109.739.833**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	86.920.015.437	86.200.177.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	20.859.448.688	19.433.000.524
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	10.632.634.357	4.250.004.661
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	6	(792.200.145)	(773.442.792)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.309.996.195**	**2.577.463.445**
1. Hàng tồn kho	141	9	2.309.996.195	2.577.463.445
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**6.611.141.078**	**390.600.500**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	6.611.141.078	390.600.500
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**206.143.654.014**	**221.680.762.705**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.153.596.000**	**1.153.596.000**
5. Phải thu dài hạn khác	215	8	1.153.596.000	1.153.596.000
II. Tài sản cố định	**220**		**95.668.441.956**	**93.127.061.690**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	89.561.677.922	86.363.488.342
- Nguyên giá	*222*		*392.725.332.676*	*382.456.017.927*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(303.163.654.754)*	*(296.092.529.585)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.106.764.034	6.763.573.348
- Nguyên giá	*228*		*24.249.871.427*	*24.249.871.427*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(18.143.107.393)*	*(17.486.298.079)*
III. Các khoản phải thu dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**4.618.181.818**	**17.673.410.057**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	4.618.181.818	17.673.410.057
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**65.049.600.000**	**65.049.600.000**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	11b	65.049.600.000	65.049.600.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**39.653.834.240**	**44.677.094.958**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	37.733.541.777	42.772.441.223
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	18	1.920.292.463	1.904.653.735
TỔNG TÀI SẢN	**280**		**955.821.513.043**	**969.267.945.118**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31/03/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**140.194.580.329**	**259.627.710.727**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**123.829.371.321**	**243.639.731.507**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	19.453.061.871	59.578.814.925
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.853.738.266	1.676.762.273
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.428.665.268	2.428.665.268
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	23.602.693.447	58.442.702.096
5. Phải trả người lao động	315		37.965.652.213	108.634.390.096
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	35.752.527.957	10.947.479.039
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	1.773.032.299	1.820.656.883
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	110.260.927
II. Nợ dài hạn	**330**		**16.365.209.008**	**15.987.979.220**
8. Phải trả dài hạn khác	338	17	16.365.209.008	15.987.979.220
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**20**	**815.626.932.714**	**709.640.234.391**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		553.931.243.084	447.944.544.761
- LNST CPP lũy kế đến cuối năm trước	420a		*447.944.544.761*	*61.055.280.583*
- LNST CPP kỳ này	420b		*105.986.698.323*	*386.889.264.178*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**955.821.513.043**	**969.267.945.118**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Trần Việt Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	22	292.681.443.052	241.222.689.881
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**292.681.443.052**	**241.222.689.881**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	160.651.696.819	132.679.589.414
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**132.029.746.233**	**108.543.100.467**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	34.788.121.459	3.305.445.239
8. Chi phí tài chính	23	25	78.024.470	16.976.595
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	6.947.481.702	5.192.678.720
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	33.821.812.207	25.890.171.025
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**125.970.549.313**	**80.748.719.366**
12. Thu nhập khác	31		8.956.055	614.416
13. Chi phí khác	32		156.742.940	6.413
14. Lợi nhuận khác	40		**(147.786.885)**	**608.003**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**125.822.762.428**	**80.749.327.369**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	19.851.702.833	16.319.269.513
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	(15.638.728)	8.501.691
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**105.986.698.323**	**64.421.556.165**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	4.051	2.462
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Trần Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***125.822.762.428***	***80.749.327.369***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT	02		7.776.384.483	7.879.279.260
- Các khoản dự phòng	03		18.757.353	47.714.236
- Lãi/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(25.277.846)	(716.092.669)
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(34.573.660.196)	(3.176.731.779)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***99.018.966.222***	***84.783.496.417***
- Tăng/ Giảm các khoản phải thu	09		55.410.221.827	1.259.464.781
- Tăng/ Giảm hàng tồn kho	10		267.467.250	137.366.052
- Tăng/ Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11		(56.989.178.577)	(42.893.791.853)
- Tăng/ Giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.181.641.132)	1.723.175.158
- Thuế TNDN đã nộp	15		(55.832.491.312)	(34.473.962.423)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17		(6.706.891.005)	(3.415.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***33.986.453.273***	***7.120.748.132***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.003.354.589)	(13.248.775.500)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(230.900.000.000)	(208.820.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ cuảđơn vị khác	24		200.000.000.000	197.630.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		32.350.573.329	4.265.719.374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(15.552.781.260)**	**(20.173.056.126)**

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**18.433.672.013**	**(13.052.307.994)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**105.247.419.269**	**134.153.298.000**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		93.772.771	691.350.678
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**123.774.864.053**	**121.792.340.684**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Trần Việt Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS .,JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 03/03/2026.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không.
  Chi tiết:
  + Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách;
  + Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
  + Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
  + Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
  + Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển.
- Các ngành nghề khác:

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Chuyển phát Quảng cáo; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cung ứng lao động tạm thời; Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc: Không có

1.7 Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ kế toán

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 832 người.

1.8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.9 Thuyết minh các thông tin trên Báo cáo tài chính theo quy định của Pháp luật có liên quan

Công ty thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HoSE) từ ngày 08/01/2015, theo đó tuân thủ các quy định có liên quan của Luật chứng khoán và các quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 áp dụng từ 01/01/2026 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính có trình bày lại theo quy định mới, tuy nhiên không ảnh hưởng đến tính so sánh của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 áp dụng từ 01/01/2026, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu, doanh thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1 Tỷ giá hối đoái (Tiếp)

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính/năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.8 Chi phí chờ phân bổ

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê tài sản).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.10 Phải trả người bán và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Và bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn: là các khoản chi phí vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Tiếp)

Theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc hội và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/07/2025 đến hết ngày 31/12/2026.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.15 Bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng công ty và Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty.

4.16 Báo cáo bộ phận

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	1.717.059.764	2.237.445.093
- Tiền gửi ngân hàng	122.057.804.289	33.009.974.176
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	70.000.000.000
Cộng	**123.774.864.053**	**105.247.419.269**

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**86.920.015.437**	**(792.200.145)**	**86.200.177.440**	**(773.442.792)**
- **Phải thu của bên liên quan**	**17.783.642.392**	**(238.810.906)**	**12.426.480.504**	**(211.580.116)**
+ Tổng công ty HK Việt Nam - CTCP	17.012.618.142	-	11.758.496.112	-
+ Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	307.664.163	(238.810.906)	307.664.163	(211.580.116)
+ Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	413.803.394	-	297.695.056	-
+ Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	37.430.183	-	49.087.033	-
+ Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	12.126.510	-	13.538.140	-
- **Phải thu của khách hàng khác**	**69.136.373.045**	**(553.389.239)**	**73.773.696.936**	**(561.862.676)**
+ Etihad Airways (EY)	11.839.141.455	-	14.622.288.691	-
+ Qatar Airways (QR)	10.963.797.772	-	6.566.820.316	-
+ Phải thu của khách hàng khác	46.333.433.818	(553.389.239)	52.584.587.929	(561.862.676)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**86.920.015.437**	**(792.200.145)**	**86.200.177.440**	**(773.442.792)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**20.859.448.688**	-	**19.433.000.524**	-
- **Trả trước bên liên quan**	**13.935.240.000**	-	**13.935.240.000**	
+ Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	13.935.240.000	-	13.935.240.000	-
- **Trả trước cho người bán khác**	**6.924.208.688**	-	**5.497.760.524**	-
+ Công ty TNHH Allianz Technics	4.518.327.274	-	4.518.327.274	-
+ Công ty CP Cung cấp thiết bị và DV bảo dưỡng hàng không	2.391.473.160	-	-	-
+ Người bán khác	14.408.254		979.433.250	
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**20.859.448.688**	-	**19.433.000.524**	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**10.632.634.357**	-	**4.250.004.661**	-
- Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.304.102.016		4.081.015.149	
- Quỹ khen thưởng chi quá	4.328.301.573	-	-	-
- Phải thu khác	230.768	-	168.989.512	-
Dài hạn	**1.153.596.000**	-	**1.153.596.000**	-
- Ký quỹ, ký cược	1.153.596.000	-	1.153.596.000	-
Cộng	**11.786.230.357**	-	**5.403.600.661**	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.309.996.195	-	2.577.463.445	-
Cộng	**2.309.996.195**	-	**2.577.463.445**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Tại 31/03/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**6.611.141.078**	**390.600.500**
- Chi phí trả trước mặt bằng	6.049.860.000	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	561.281.078	390.600.500
Dài hạn	**37.733.541.777**	**42.772.441.223**
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	30.813.911.959	35.893.976.426
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	1.175.924.224	1.516.678.518
- Chi trả trước dài hạn khác	5.743.705.594	5.361.786.279
Cộng	**44.344.682.855**	**43.163.041.723**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/03/2026			Tại 01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	**499.361.959.366**	**499.361.959.366**	**-**	**530.261.959.366**	**530.261.959.366**	**-**
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm:	499.361.959.366	499.361.959.366	-	530.261.959.366	530.261.959.366	-
+ Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	134.250.000.000	134.250.000.000	-	134.250.000.000	134.250.000.000	-
+ Tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Thăng Long	23.700.000.000	23.700.000.000	-	73.700.000.000	73.700.000.000	-
+ Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Quang Minh	341.411.959.366	341.411.959.366	-	221.411.959.366	221.411.959.366	-
+ Tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	100.900.000.000	100.900.000.000	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**499.361.959.366**	**499.361.959.366**	**-**	**530.261.959.366**	**530.261.959.366**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b. Đầu tư vào đơn vị khác

	Tại 31/03/2026			Tại 01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty kiên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	65.049.600.000	(*)	65.049.600.000	65.049.600.000	
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)	*65.049.600.000*	*65.049.600.000*	*(*)*	*65.049.600.000*	65.049.600.000	*(*)*
Cộng	**65.049.600.000**	**65.049.600.000**		**65.049.600.000**	**65.049.600.000**	

Tại ngày 31/03/2026, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 11.019.401 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 9,993%. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

Trong kỳ, ALS trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2025 với tỷ lệ là 25% Vốn điều lệ bằng tiền, tương đương số tiền 27.548.502.500 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2026	**23.120.166.299**	**94.497.048.126**	**214.704.257.908**	**50.134.545.594**	**382.456.017.927**
- Mua trong kỳ	-	-	2.092.966.000	8.224.798.749	10.317.764.749
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		(48.450.000)	(48.450.000)
Tại 31/03/2026	**23.120.166.299**	**94.497.048.126**	**216.797.223.908**	**58.310.894.343**	**392.725.332.676**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2026	**21.000.817.834**	**70.361.817.228**	**159.455.012.340**	**45.274.882.183**	**296.092.529.585**
- Khấu hao trong kỳ	578.004.159	1.070.339.355	4.233.567.261	1.237.664.394	7.119.575.169
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(48.450.000)	(48.450.000)
Tại 31/03/2026	**21.578.821.993**	**71.432.156.583**	**163.688.579.601**	**46.464.096.577**	**303.163.654.754**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2026	**2.119.348.465**	**24.135.230.898**	**55.249.245.568**	**4.859.663.411**	**86.363.488.342**
Tại 31/03/2026	**1.541.344.306**	**23.064.891.543**	**53.108.644.307**	**11.846.797.766**	**89.561.677.922**

Tại ngày 31/03/2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 173.740.951.987 đồng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2026	**24.249.871.427**	**24.249.871.427**
- Mua trong kỳ	-	-
Tại 31/03/2026	**24.249.871.427**	**24.249.871.427**
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2026	**17.486.298.079**	**17.486.298.079**
- Khấu hao trong kỳ	656.809.314	656.809.314
Tại 31/03/2026	**18.143.107.393**	**18.143.107.393**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2026	**6.763.573.348**	**6.763.573.348**
Tại 31/03/2026	**6.106.764.034**	**6.106.764.034**

Tại ngày 31/03/2026, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.113.685.250 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

		Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
-	**Chi phí SXKD dở dang dài hạn**	-	-	-	-
-	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**4.618.181.818**	**4.618.181.818**	**17.673.410.057**	**12.842.980.567**
+	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	-	-	8.224.798.749	8.224.798.749
+	Mái che kho NCT3 mở rộng	-	-	4.830.429.490	4.830.429.490
+	Xe tải chở ULD	4.618.181.818	4.618.181.818	4.618.181.818	4.618.181.818
	Cộng	**4.618.181.818**	**4.618.181.818**	**17.673.410.057**	**12.842.980.567**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**19.453.061.871**	**59.578.814.925**
- Công ty TNHH kinh doanh ôtô NISU	3.463.636.364	3.463.636.364
- Công ty TNHH DVTM và xuất nhập khẩu Gia Hải	1.931.359.400	1.815.685.200
- Công ty CP Đầu tư và phát triển du lịch Hà Việt	-	13.607.037.557
- Công ty CP PCCC và Thương mại Dịch vụ HTP	-	4.044.315.492
- Công ty CP Cơ khí xây dựng và TM Nội Bài	11.440.000	3.860.119.814
- Công ty TNHH Cân điện tử Pro Việt Nam	-	3.049.900.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	14.046.626.107	29.738.120.498
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	**19.453.061.871**	**59.578.814.925**
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 31.3)	*675.197.141*	*746.655.949*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/03/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**35.752.527.957**	**10.947.479.039**
- Bảo hiểm hưu trí	12.072.000.000	9.576.000.000
- Chi phí phụ cấp độc hại	1.114.166.000	-
- Chi phí nhượng quyền khai thác	734.858.294	1.020.679.039
- Thù lao HĐQT/BKS	583.600.000	284.800.000
- Chi phí gửi điện sita	70.000.000	66.000.000
- Dự tính chi phí khác	21.177.903.663	-
Dài hạn	-	-
Cộng	**35.752.527.957**	**10.947.479.039**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/03/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**1.773.032.299**	**1.820.656.883**
- Đoàn phí công đoàn	1.326.225.805	1.475.531.499
- Đảng phí thu hộ	1.138.433	30.157.433
- Các khoản phải trả khác	445.668.061	314.967.951
Dài hạn	**16.365.209.008**	**15.987.979.220**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.365.209.008	15.987.979.220
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	**18.138.241.307**	**17.808.636.103**

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 31/03/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.920.292.463**	**1.904.653.735**
+ Lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ	25.462.316	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	(52.731.327)
+ Chi phí bảo hiểm hưu trí chưa tính thuế	*9.576.000.000*	*9.576.000.000*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp bằng tiền trong kỳ	Tại 31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	**58.442.702.096**	**37.814.499.702**	**72.654.508.351**	**23.602.693.447**
- Thuế giá trị gia tăng	1.291.172.747	8.094.002.811	5.555.950.680	3.829.224.878
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.432.348.890	19.851.702.833	55.832.491.312	19.451.560.411
- Thuế thu nhập cá nhân	1.719.180.459	9.717.291.532	11.114.563.833	321.908.158
- Thuế nhà thầu	-	48.541.270	48.541.270	-
- Các loại thuế khác	-	102.961.256	102.961.256	-

	Tại 01/01/2026	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Tại 31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	**-**	**7.824.444.249**	**7.824.444.249**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2025	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**296.677.600.208**	**558.373.289.838**
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	386.889.264.178	386.889.264.178
- Trích quỹ KTPL và thưởng HĐQT&BKS năm 2024	-	-	-	(26.296.463.625)	(26.296.463.625)
- Trả cổ tức năm 2024	-	-	-	(209.325.856.000)	(209.325.856.000)
Tại 31/12/2025	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**447.944.544.761**	**709.640.234.391**
Tại 01/01/2026	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**447.944.544.761**	**709.640.234.391**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	105.986.698.323	105.986.698.323
Tại 31/03/2026	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**553.931.243.084**	**815.626.932.714**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên	Tổng số vốn đã góp			
	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
- America LLC (*)	31.009.500.000	11,85%	31.009.500.000	11,85%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	18.276.490.000	6,98%	18.276.490.000	6,98%
- Vốn góp của các đối tượng khác	68.129.400.000	26,04%	71.128.400.000	27,18%
Cộng	**261.669.400.000**	**100,00%**	**261.669.400.000**	**101,15%**

(*) Theo danh sách chốt cổ đông ngày 18/11/2025 do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp.

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp đầu kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 Cổ phiếu

	Tại 31/03/2026 CP	Tại 01/01/2026 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Tại 31/03/2026 USD	Tại 01/01/2026 USD
Ngoại tệ các loại (USD)	807.848,54	98.398,35

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Doanh thu		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa hàng không	99.419.219.933	77.046.041.607
- Doanh thu hỗ trợ hàng hóa	118.299.550.449	102.982.881.509
- Doanh thu lưu kho, bảo quản lạnh	39.744.976.642	27.828.280.098
- Doanh thu khác	35.217.696.028	33.365.486.667
Cộng	**292.681.443.052**	**241.222.689.881**
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31.2)	*17.371.263.884*	*14.849.999.129*

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	160.651.696.819	132.679.589.414
Cộng	**160.651.696.819**	**132.679.589.414**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	7.025.157.696	3.176.731.779
- Cổ tức từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	27.548.502.500	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	214.461.263	86.205.007
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	42.508.453
Cộng	**34.788.121.459**	**3.305.445.239**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	52.746.624	16.976.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	25.277.846	-
Cộng	**78.024.470**	**16.976.595**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí bán hàng	**6.947.481.702**	**5.192.678.720**
- Chi phí xúc tiến thương mại	6.947.481.702	5.192.678.720
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**33.821.812.207**	**25.890.171.025**
- Chi phí nhân công	10.117.412.298	7.495.185.288
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	500.582.089	439.641.863
- Chi công cụ, dụng cụ	431.658.175	172.708.189
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.898.966.668	2.384.581.301
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	3.054.892.318	607.392.104
- Chi phí thuê tài sản	1.991.570.453	1.744.812.540
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.166.433.448	1.115.612.934
- Chi phí khác	14.660.296.758	11.930.236.806
Cộng	**40.769.293.909**	**31.082.849.745**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	(10.546.265)	(134.716.843)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do lãi đánh giá CLTG đánh giá lại cuối kỳ	(5.092.463)	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ	-	143.218.534
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	**(15.638.728)**	**8.501.691**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**125.822.762.428**	**80.749.327.369**
Cộng:	**788.654.956**	**1.650.692.655**
- Phụ cấp HĐQT/BKS không trực tiếp điều hành	225.600.000	172.440.000
- Chi phí nhiên liệu tồn trên xe và vật tư xuất chưa sử dụng	-	673.584.216
- Lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ	25.462.316	-
- Lãi CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	52.731.327	-
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	484.861.313	804.668.439
Trừ:	**(29.353.615.328)**	**(803.672.460)**
- Cổ tức được nhận từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	(27.548.502.500)	-
- Chi phí nhiên liệu tồn trên xe và vật tư xuất chưa sử dụng năm trước chuyển sang	(501.367.828)	(87.579.791)
- Chi phí phân bổ theo Biên bản Thanh tra thuế	(1.303.745.000)	-
- Lãi CLTG đánh giá lại cuối năm	-	(716.092.669)
Thu nhập chịu thuế	**97.257.802.056**	**81.596.347.564**
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	**19.451.560.411**	**16.319.269.513**
- Thuế TNDN nộp theo Biên bản thanh tra thuế năm 2025	400.142.422	-
Thuế TNDN trong kỳ	**19.851.702.833**	**16.319.269.513**

29. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu quỹ đầu kỳ	(1.208)	(1.208)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	26.165.732	26.165.732
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	**26.165.732**	**26.165.732**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	105.986.698.323	64.421.556.165
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	105.986.698.323	64.421.556.165
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**4.051**	**2.462**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

31.1 Các bên liên quan

	Tên Công ty	Mối quan hệ
-	Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
-	CN - TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
-	Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
-	Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Việt Nam (Nasco)	Công ty cùng Công ty mẹ
-	Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con của Nasco
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	Chi nhánh của Viags-TCT
-	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
-	Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
-	Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
-	Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
-	Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
-	Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ
-	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Có vốn đầu tư của Công ty mẹ
-	America LLC	Cổ đông lớn

31.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Doanh thu các bên liên quan	**17.371.263.884**	**14.849.999.129**
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	15.769.591.471	14.277.578.940
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	1.425.080.266	341.994.784
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	66.926.810	109.582.445
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	62.177.671	47.058.492
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	32.186.065	30.772.268
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	3.597.400	1.114.500
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	11.704.201	41.897.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

31.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan	**1.759.191.457**	**1.779.915.025**
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Việt Nam (Nasco)	925.072.707	894.131.355
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	95.212.400	73.974.800
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	738.906.350	742.808.870
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	-	69.000.000
Tiền lương và thù lao của HĐQT, BKS và BGĐ	**1.827.600.000**	**1.624.140.000**
- Thù lao HĐQT	152.400.000	173.880.000
- Thù lao, tiền lương BKS	109.200.000	153.360.000
- Tiền lương BGĐ	1.566.000.000	1.296.900.000

31.3 Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/03/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Phải thu của bên liên quan	**17.783.642.392**	**12.426.480.504**
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	17.012.618.142	11.758.496.112
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	307.664.163	307.664.163
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	413.803.394	297.695.056
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	37.430.183	49.087.033
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	12.126.510	13.538.140
Phải trả cho bên liên quan	**675.197.141**	**746.655.949**
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags - CN Nội Bài)	37.598.688	38.911.968
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Việt Nam (Nasco)	335.729.035	412.294.877
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags)	301.869.418	295.449.104
Trả trước cho người bán	**13.935.240.000**	**13.935.240.000**
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	13.935.240.000	13.935.240.000
Đặt cọc, ký quỹ	**320.000.000**	**320.000.000**
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa NASCO	200.000.000	200.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Trần Việt Phương

NOI BAI CARGO TERMINAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE PERIOD FROM 01/01/2026 TO 31/03/2026

Hanoi, Apirl 2026

TABLE OF CONTENTS

CONTENT	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS	2 - 3
BALANCE SHEET	4 - 5
INCOME STATEMENT	6
CASH FLOW STATEMENT	7 - 8
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	9 - 33

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") presents this report together with the Company's financial statements for the period from 01/01/2026 to 31/03/2026.

BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF DIRECTORS

The members of the Board of Management and Board of Directors of the Company who held office during the the period from 01/01/2026 to 31/03/2026 and to the date of this report are as follows:

Board of Director

Mr. Ho Quang Tuan	Chairman
Mr. Nguyen Giang Tien	Member
Mr. Nguyen Duy Viet	Member
Mr. Nguyen Thanh Duong	Member
Mr. Vu Thanh Dat	Member

Board of Supervisors

Mr Tran Mai Hanh	Chief Supervisor
Mr. Vu Xuan Manh	Member
Mr. Nguyen Van Tan	Member

Board of Management and Chief Accountant

Mr. Tran Viet Phuong	General Director	Appointment from 01/3/2026
Mr. Nguyen Duy Viet	General Director	Dismissed from 01/3/2026
Mr. Dinh Trong Son	Deputy General Director	
Mr. Nguyen Quoc Hung	Deputy General Director	
Mr. Nguyen Viet Dung	Deputy General Director	
Ms. Ho Xuan Hieu	Chief Accountant	

EVENTS SUBSEQUENT TO THE BALANCE SHEET DATE

The Board of Directors confirms that, there have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments to or disclosures to be made in the financial statements.

BOARD OF DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing the financial statements for the period from 01/01/2026 to 31/03/2026, which give a true and fair view of the financial position of the Company and of its results and cash flows for the year.

In preparing those financial statements, the Board of Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONTINUED)

- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business;
- Establishing and implementing an internal control system effectively to limit the risk of material misstatement due to fraud or error in preparing and presenting the Financial Statements.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the financial statements.

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate accounting system, and related legal regulations in Vietnam. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

OTHER COMMITMENTS

The Board of Directors commits that the Company shall not violate any information disclosure obligations under Circular No.96/2020/TT-BTC dated 16th November 2020 and Circular No.68/2024/TT-BTC dated 18th September 2024 of the Ministry of Finance on information disclosure on the securities market.

For and on behalf of the Board of Directors,

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Tran Viet Phuong
General Director
Hanoi, 20th Apirl 2026

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

From 01/01/2026 to 31/03/2026

ASSETS	Code	Note	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
A- CURRENT ASSETS	**100**		**749.677.859.029**	**747.587.182.413**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**5**	**123.774.864.053**	**105.247.419.269**
1. Cash	111		123.774.864.053	35.247.419.269
2. Cash equivalents	112		-	70.000.000.000
II. Short-term financial investments	**120**		**499.361.959.366**	**530.261.959.366**
3. Held to maturity investments	123	11a	499.361.959.366	530.261.959.366
III.Short-term receivables	**130**		**117.619.898.337**	**109.109.739.833**
1.Short-term trade accounts receivable	131	6	86.920.015.437	86.200.177.440
2.Short-term advances to suppliers	132	7	20.859.448.688	19.433.000.524
5. Other short-term receivables	135	8	10.632.634.357	4.250.004.661
6. Provision for receivables	136	6	(792.200.145)	(773.442.792)
IV. Inventories	**140**		**2.309.996.195**	**2.577.463.445**
1. Inventories	141	9	2.309.996.195	2.577.463.445
V. Short-term biological assets	**150**		-	-
V. Other current assets	**160**		**6.611.141.078**	**390.600.500**
1. Short-term prepaid expenses	161	10	6.611.141.078	390.600.500
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**206.143.654.014**	**221.680.762.705**
I. Long-term receivables	**210**		**1.153.596.000**	**1.153.596.000**
5. Other long-term receivables	215	8	1.153.596.000	1.153.596.000
II. Fixed assets	**220**		**95.668.441.956**	**93.127.061.690**
1. Tangible fixed assets	221	12	89.561.677.922	86.363.488.342
- Cost	*222*		*392.725.332.676*	*382.456.017.927*
- Accumulated depreciation(*)	*223*		*(303.163.654.754)*	*(296.092.529.585)*
3. Intangible fixed assets	227	13	6.106.764.034	6.763.573.348
- Cost	*228*		*24.249.871.427*	*24.249.871.427*
- Accumulated amortization(*)	*229*		*(18.143.107.393)*	*(17.486.298.079)*
III. Long-term receivables	**230**		-	-
III. Investment real estate	**240**		-	-
IV. Long-term unfinished assets	250		**4.618.181.818**	**17.673.410.057**
2. Construction in progress costs	252	14	4.618.181.818	17.673.410.057
V. Long-term financial investments	**260**		**65.049.600.000**	**65.049.600.000**
3. Investments in other entities	263	11b	65.049.600.000	65.049.600.000
VI. Other non-current assets	**270**		**39.653.834.240**	**44.677.094.958**
1. Long-term prepaid expenses	271	10	37.733.541.777	42.772.441.223
2. Deferred tax assets	272	18	1.920.292.463	1.904.653.735
TOTAL ASSETS	**280**		**955.821.513.043**	**969.267.945.118**

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

From 01/01/2026 to 31/03/2026

RESOURCES	Mã số	Note	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
C. LIABILITIES	**300**		**140.194.580.329**	**259.627.710.727**
I. Current liabilities	**310**		**123.829.371.321**	**243.639.731.507**
1. Short-term trade accounts payable	311	15	19.453.061.871	59.578.814.925
2. Short-term advances from customers	312		2.853.738.266	1.676.762.273
3. Dividends and profit payable	313		2.428.665.268	2.428.665.268
4. Taxes and amounts payable to State Budget	314	19	23.602.693.447	58.442.702.096
5. Payables to employees	315		37.965.652.213	108.634.390.096
6. Short-term accrued expenses	316	16	35.752.527.957	10.947.479.039
10. Other short-term payables	320	17	1.773.032.299	1.820.656.883
13. Bonus and welfare fund	323		-	110.260.927
II. Long-term liabilities	**330**		**16.365.209.008**	**15.987.979.220**
8. Other long-term payables	338	17	16.365.209.008	15.987.979.220
D- OWNERS' EQUITY	**400**	20	**815.626.932.714**	**709.640.234.391**
1. Owners' equity	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Share premium	412		38.369.630	38.369.630
5. Treasury shares (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
10. Retained earnings	420		553.931.243.084	447.944.544.761
- Accumulated retained earnings brought forward	420a		*447.944.544.761*	*61.055.280.583*
- Retained earnings for the current period	420b		*105.986.698.323*	*386.889.264.178*
TOTAL RESOURCES	**440**		**955.821.513.043**	**969.267.945.118**

Hanoi, 20th April 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thu Hien	Ho Xuan Hieu	Tran Viet Phuong

INCOME STATEMENT

From 01/01/2026 to 31/03/2026

Items	Code	Note	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	Form 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Gross sales of merchandise and services	01	22	292.681.443.052	241.222.689.881
Sales deductions	02		-	-
Net sales of merchandise and services	10		**292.681.443.052**	**241.222.689.881**
Cost of goods sold	11	23	160.651.696.819	132.679.589.414
Gross profit from sale of merchandise and services	20		**132.029.746.233**	**108.543.100.467**
Gain/(loss) on disposal of investment property				
Financial income	22	24	34.788.121.459	3.305.445.239
Financial expenses	23	25	78.024.470	16.976.595
- Of which: Interest expense	24		-	-
Selling expenses	25	26	6.947.481.702	5.192.678.720
General and administrative expenses	26	26	33.821.812.207	25.890.171.025
Operating profit	30		**125.970.549.313**	**80.748.719.366**
Other income	31		8.956.055	614.416
Other expenses	32		156.742.940	6.413
Profit from other activities	40		**(147.786.885)**	**608.003**
Net profit before tax	50		**125.822.762.428**	**80.749.327.369**
Current Coporate income tax expense	51	28	19.851.702.833	16.319.269.513
Deffered Coporate income tax expense	52	27	(15.638.728)	8.501.691
Net profit after tax	60		**105.986.698.323**	**64.421.556.165**
Basic earnings per share	70	30	4.051	2.462
Impairment loss on shares	71		-	-

Hanoi, 20th April 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thu Hien	Ho Xuan Hieu	Tran Viet Phuong

CASH FLOW STATEMENT
(Under the indirect method)
From 01/01/2026 to 31/03/2026

Items	Code	Note	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		***125.822.762.428***	***80.749.327.369***
2. Adjustments for:			-	-
- Depreciation and amortization	02		7.776.384.483	7.879.279.260
- Provisions	03		18.757.353	47.714.236
- Foreign exchange difference loss from revaluation of monetary items denominated in foreign currency	04		(25.277.846)	(716.092.669)
- Gain from investing activities	05		(34.573.660.196)	(3.176.731.779)
3. Operating profit before movements in working capital	**08**		***99.018.966.222***	***84.783.496.417***
- Decrease in receivables	09		55.410.221.827	1.259.464.781
- Decrease/(Increase) in inventories	10		267.467.250	137.366.052
- Increase/(Decrease) in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11		(56.989.178.577)	(42.893.791.853)
- Increase/(decrease) in prepaid expenses	12		(1.181.641.132)	1.723.175.158
- Corporate income tax paid	15		(55.832.491.312)	(34.473.962.423)
- Other cash outflows (*)	17		(6.706.891.005)	(3.415.000.000)
Net cash flows from operating activities	**20**		***33.986.453.273***	***7.120.748.132***
II. Cash flows from investing activities	-		-	-
1. Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21		(17.003.354.589)	(13.248.775.500)
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other companies	23		(230.900.000.000)	(208.820.000.000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other companies	24		200.000.000.000	197.630.000.000
7. Interest income, dividend and profit received	27		32.350.573.329	4.265.719.374
Net cash from investing activities	**30**		**(15.552.781.260)**	**(20.173.056.126)**

(*) Other cash outflows are those payment from bonus and welfare fund

CASH FLOW STATEMENT (CONTINUED)
(Under the indirect method)
From 01/01/2026 to 31/03/2026

Items	Code	Note	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
III. Cash flows from financing activities			-	-
6. Dividends or profits paid to owners	36		-	-
**** Net cash from financing activities***	**40**		-	-
Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents	**50**		**18.433.672.013**	**(13.052.307.994)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**		**105.247.419.269**	**134.153.298.000**
Effect from changing foreign exchange rate	61		93.772.771	691.350.678
Cash and cash equivalents at the end of the period	**70**	5	**123.774.864.053**	**121.792.340.684**

Hanoi, 20th April 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thu Hien	Ho Xuan Hieu	Tran Viet Phuong

1. GENERAL INFORMATION

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

1. GENERAL INFORMATION

1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP

Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company, abbreviated as NCTS JSC (hereinafter referred to as "the Company") is a joint-stock company that is incorporated and operates under Business Registration Certificate for Joint Stock Company No. 0101640729 dated 19th April 2005, amended for the 12th time on 13 Oct 2025 issued by Hanoi Department of Planning and Investment. The Company's head office is located at Noi Bai International Airport, Noi Bai commune, Hanoi City.

The charter capital as stated in the Business Registration Certificate is VND 261,669,400,000 divided into 26,166,940 shares at par value of VND 10,000 per share. Of which, Vietnam Airlines Corporation - JSC contributes VND 144,254,010,000, accounting for 55.13%, other shareholders contribute VND 117,415,390,000, accounting for 44.87%.

1.2 BUSINESS LINES

Trading in services of goods and other services related to the service of goods by air, sea and road.

1.3 PRINCIPAL BUSINESS ACTIVITIES

The Company's main line of business is Service activities incidental to air transportation. Detail:

- Passenger terminal operation service;
- Service of operating terminals, warehouses;
- Technical service for ground trade:
- Ground transportation service;
- Other services supporting for transportation.

Other professions: Real estate business, land use rights owned, used or rented; Cargo handling; Other transportation support activities: Other education not yet classified; Repair of machinery and equipment; Repair of electronic and optical equipment; Repair of electrical equipment, Repair and maintenance of transport equipment, Wholesale of motor vehicles and other motor vehicles; Maintenance and repair of motor vehicles and other motor vehicles: Sale of parts and accessories for motor vehicles and other motor vehicles; Wholesale of other machinery and equipment, Other specialized wholesale n.e.c; Freight transport by road: Warehousing and storage: Service activities incidental to land transportation: Advertising Delivery: Renting and leasing of motor vehicles; Renting and leasing of other machinery, equipment and tangible goods without operator, Temporary employment agency activities, Photocopying. document preparation and other specialized office support activities; Other remaining business support service activities n.e.c.

1.4 NORMAL BUSINESS CYCLE

The normal business cycle of the Company is 12 months.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

1.5 CHARACTERISTICS OF THE COMPANY'S OPERATIONS DURING THE PERIOD AFFECTING THE FINANCIAL STATEMENTS

During the period, there were no activities that had a significant impact on the figures in the Company's Financial Statements.

1.6 CORPORATE STRUCTURE

- List of subsidiaries: None
- List of joint ventures and associates: None
- List of affiliated units: None

1.7 NUMBER OF EMPLOYEES AS AT THE END OF THE REPORTING PERIOD

The number of employees as at 31st March 2026 is 832.

1.8 STATEMENT ON THE COMPARABILITY OF INFORMATION PRESENTED IN THE FINANCIAL STATEMENTS

Comparative figures in the financial statements for the period from 01/01/2026 to 31/03/2026 are from the audited financial statements for the year ended 2025 and the financial statements for the period from 01/01/2025 to 31/03/2025, and which are totally comparable.

1.9 NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS IN ACCORDANCE WITH APPLICABLE LEGAL REGULATIONS

The Company listed its shares on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HoSE) on 8th January 2015 and, accordingly, complies with the relevant provisions of the Securities Law and regulations on information disclosure in the securities market.

2. FINANCIAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 FINANCIAL YEAR

The financial year of the Company begins on 1st January and ends on 31st December of the calendar year. The financial statements have been prepared for the period from 01/01/2026 to 31/03/2026.

2.2 ACCOUNTING CURRENCY

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on presentation and preparation of the Financial Statements.

3. ADOPTION OF ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

3.1 ADOPTION OF ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting System promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC, effective from 1st January 2026, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC and its amending and supplementing Circular No. 53/2016/TT-BTC of the Ministry of Finance. Certain items in the Statement of Financial Position have been restated in accordance with the new regulations; however, such restatements do not affect the comparability of the Financial Statements.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

3.1 ADOPTION OF ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS (CONTINUED)

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

3.2 COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

The Board of Directors undertakes to comply with requirements of the accounting standards and Vietnam Corporate Accounting System issued together with Circular No. 99/2025/TT-BTC, effective from 1st January 2026, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC as well as circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in preparing the Financial Statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

4.1 FOREGIN CURRENCY

Transactions arising in foreign currencies are translated at the exchange rate at the date of the transactions. Exchange rate differences arising from these transactions are recorded in financial income or financial expense in the financial year.

Balances of monetary items denominated in foreign currencies at the year-end are retranslated at the exchange rate prevailing on the balance sheet date. Foreign exchange difference gain/loss from retranslation of closing balances upon offsetting will be accounted for in financial income or financial expense

The exchange rate used for translation of transactions denominated in foreign currency is the actual exchange rate at the transaction date. The actual exchange rate for transactions denominated in foreign currency is determined as follows:

- The exchange rate for recognizing receivable is the buying rate of the commercial bank where the Company appoints the customer to pay at the time of transaction. The exchange rate for recording debts is the selling exchange rate of the commercial bank where the enterprise intends to trade at the time of transaction. The exchange rate for recording asset purchases or other payments paid in foreign currency (not through accounts payable) is the buying rate of the commercial bank where the Company makes the payment.

- The exchange rate used for translation balance of foreign currencies deposited at banks is the buying exchange rate of the bank where the Company opens foreign currency account. For monetary items denominated in foreign currency classified as receivable, the exchange rate used is the buying exchange rate at the balance sheet date of the Bank where transactions of the Company are regularly made (Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank). For monetary items denominated in foreign currency classified as payables, the exchange rate used is the selling exchange rate at the balance sheet date of the Bank where transactions of the Company are regularly made (Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.2 ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of the Financial Statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards requires the Company's Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets and liabilities and the disclosure of contingent assets and liabilities at the date of the Financial Statements, as well as the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Actual results may differ from those estimates and assumptions.

4.3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, bank balances, short-term investments, and other investments with an original maturity of no more than three (03) months that are highly liquid. Highly liquid items are those that can be readily converted into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value.

4.4 FINANCIAL INVESTMENTS

Held to maturity investment

Held-to-maturity investment includes term deposits and loans held to maturity date for collecting periodic interests and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, including the purchase price and costs attributable to purchases of investments. Upon initial recognition, these investments are recognized at the recoverable amount. Interest from held-to-maturity investments upon purchase is recognized in the income statement on the accrual basis. Interest earned before the Company holds investments is deducted against the cost at the time of purchase.

In case where there is certain evidence that partial or whole investment cannot be recovered, and the loss is reliably measured, it will be recognized in financial expense in the year and directly deducted against the investment value.

Investment in capital instruments of other entities

Investment in capital instruments of other entities is capital contribution to other entities but the Company does not have the right to control or co-control and have significant influence on the investee.

Investment in capital instruments of other entities is initially recognized at cost, including the purchase price or capital contributions plus costs directly attributable to investments. Dividends and profits of periods before the investments are purchased are understated against such investments. Dividends and profits of periods after the investments are purchased are recognized into revenue. Dividends received in form shares are monitored based on added shares, rather than recognized based on value of shares received.
Provision for losses of investments in capital instruments of other entities is made as follows:

- For investment in listed shares or the fair value of the investment is measured reliably, the making of provision is based on the market value of shares.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.4 FINANCIAL INVESTMENTS (CONTINUED)

- For investments which the fair value is not measured at the reporting time, provision is made based on losses of the investee with the amount equal to difference between paid-in capital of parties in other entities and actual owner's equity multiply by the contribution ratio of the Company over total paid-in capital of parties in other entities.

The increase or decrease in provision for losses of investments in capital instruments of other entities that must be made at the end of the financial year is recognized into financial expenses.

4.5 RECEIVABLES

Receivables are stated at net book value less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is conducted under the following principle:

- Trade receivables reflect commercial receivables arising from purchase and sale Transactions between the Company and the buyer - independent of the Company.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are not related to purchase and sale transactions.

Allowance for doubtful debts is made for each doubtful debt based on overdue aging of receivables or expected losses as follows:

For overdue receivables:

- 30% of value of receivables that are overdue from over 6 months to less than 1 year.
- 50% of value of receivables that are overdue from 1 year to less than 2 years.
- 70% of value of receivables that are overdue from 2 years to less than 3 years.
- 100% of value of receivables that are overdue from 3 years or more.

Allowance for receivables that are not overdue but irrecoverable is made based on its expected losses.

The increase or decrease in allowance for doubtful debts that must be immediately made for at the year-end is accounted for in general and administrative expenses in the year.

4.6 INVENTORIES

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost comprises those that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition, namely purchase price, non-refundable taxes, stevedoring, loading and unloading, preservation cost, wastage norm and other costs directly attributable to purchase of inventories.

Inventories are accounted for under perpetual inventory method. The stock-out price of materials is calculated under the first in - first out method.

Provision for devaluation of inventories (if any) of the Company is made when there is certain evidence on impairment of net realizable value over cost of inventories. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. The increase or decrease in provision for devaluation of inventories that must be immediately made for at the year-end is accounted for in cost of goods sold in the year.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.7 FIXED ASSETS AND DEPRECIATION

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of tangible fixed assets comprises the purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to its working condition and location for its intended use.

Costs arisen upon initial recognition are added to the cost of fixed assets if they are certain to generate economic benefits in the future resulted from use of such assets. The costs that do not satisfy the above conditions shall be recognized as operating costs during the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

Type of assets	*Time of use (year)*
- Buildings, structures	10
- Machinery, equipment	05 - 10
- Transportation, stevedoring	06 - 10
- Office equipment	03 - 08

Intangible fixed assets include commodity software, data management software, accounting software, human resource management, inventory management software, etc. Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization on a straight-line basis over 5 years.

4.8 PREPAID EXPENSES

Prepayments include property rentals, multi-period rentals, tools and supplies disqualified for being fixed assets and original price of over 10 million dong, are considered to provide future economic benefits to the Company for more than one year. These expenditures have been capitalized as long-term prepayments and are allocated to the income statement over 2 years (for tools and supplies) or according to rental time (for rental expenses).

4.9 DIVIDENDS AND PROFIT PAYABLE

Dividends are recognized as a liability when they are approved by the General Meeting of Shareholders.

4.10 TRADE PAYABLES AND ACCRUED EXPENSES

Trade payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amounts payable.
The classification of payables into trade payables, accrued expenses, and other payables is performed in accordance with the following principles:

- Trade payables reflect amounts payable of a commercial nature arising from transactions for the purchase of goods, services, and assets, where the suppliers are independent parties of the Company.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.10 TRADE PAYABLES AND ACCRUED EXPENSES (CONTINUED)

- Accrued expenses comprise costs that have not yet been incurred in cash terms but are accrued and charged to production and business expenses during the period to ensure that, when such costs are actually incurred, they do not cause significant fluctuations in operating expenses, in accordance with the matching principle between revenue and expenses. When these costs are subsequently incurred, any differences from the amounts previously accrued are adjusted by recognizing additional expenses or reversing expenses for the respective variances. Accrued expenses also include amounts payable for goods and services received from suppliers or provided to customers but not yet settled due to the absence of invoices or incomplete supporting documentation, as well as amounts payable to employees for annual leave and other accrued production and business expenses.

- Other payables reflect obligations that are non-trade in nature and not related to transactions for the purchase, sale, or provision of goods and services.

4.11 OWNERS' EQUITY AND PROFIT DISTRIBUTION

Owners' equity

Owners' equity is recognized as per paid-in equity.

Share premium is recognized as per the difference between the actual issuing price and the par value of shares for additional issue or re-issue of treasury shares. Costs directly attributable to additional issue shares or re-issue of treasury shares are understated against share premium.

Retained earnings

Retained earnings are profit from operations of the Company after deducting adjustments due to retrospective application of changes in accounting policies and retrospective adjustments to material misstatements of the previous years. Profit after tax is distributed to shareholders after fund deductions under the Company's Charter, laws and approval of the General Meeting of Shareholders.

4.12 REVENUE AND OTHER INCOME

Revenue on sales of goods and services

Revenue on sales of goods and services is recognized when risks, benefits and title are transferred to buyers; It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company and all costs directly attributable to the transactions are determined. The time of recognition of revenue is usually coincided with that of goods delivered, services rendered and billed to customers and payment accepted.

Financial income

Financial income is the profit shared (if any) from the investees of the Company, bank interests, bond interest. Bank interest is recognized on the accrual basis based on the balances of deposits and actual periodic interest rate. The shared profit is recognized when the Company has the right to receive dividends or profits from capital contribution.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.13 OPERATING COST

Operating costs arising from business activities which are related to the revenue in the year, are aggregated as actually incurred and estimated for the proper financial year.

Finance costs

Finance costs comprise: borrowing costs, being costs incurred in relation to the Company's borrowings, including interest expenses and other costs directly attributable to the Company's loans; and losses arising from changes in foreign exchange rates related to foreign currency transactions.

Borrowing costs incurred during the year are recognized in the statement of profit or loss.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction, or production of a qualifying asset that necessarily takes a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalized as part of the cost of that asset.

4.14 TAX AND PAYABLES TO THE STATE BUDGET

Value added tax (VAT)
Revenue from providing services for international flights or Export Processing Enterprises (EPEs) are subjected to a tax rate of 0%; Revenue from providing services for domestic flights are subjected to a tax rate of 10%; Revenue of goods facilities services are subject to a tax rate of 10%; Other services are subjected to a tax rate of 10%.

According to Resolution No. 174/2024/QH15 dated 30th November 2024 of the National Assembly and Decree No. 180/2024/ND-CP dated 31st December 2024 of the Government, some services of the Company are subject to a VAT reduction from 10% to 8% from 01st January 2025 to 30th June 2025.

According to Resolution No. 204/2025/QH15 dated 17th June 2025, of the National Assembly and Decree No. 174/2025/ND-CP dated 30th June 2025 of the Government, some services of the Company are subject to a VAT reduction from 10% to 8% from 1st July 2025 to 31st December 2026.

Corporate Income Tax (CIT)

The current corporate income tax rate is 20%.

Taxable income is determined based on business operating results after adjusting for non-taxable income and non-deductible expenses. The determination of taxable profits and current corporate income tax expenses is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination depends on the inspection results of the competent tax authority.

Deferred income tax rate is 20%.

Deferred corporate income tax is corporate income tax that will be refunded or payable in the future based on deductible or payable temporary differences.

Other taxes are made in accordance with the current regulations of the State.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.15 RELATED PARTIES

A party is considered to be related to the Company if it has the ability to control the Company or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions.

Accordingly, related parties of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company are Vietnam Airlines Corporation - Joint Stock Company; its subsidiaries; the Board of Directors and the Board of Management of the Company.

4.16 SEGMENT REPORTING

The company has major business activities related to the serving handling of goods, warehousing of goods, which are carried out in a common process and operate in a single geographic area (Noi Bai International Airport, Noi Bai commune, Hanoi). Therefore, in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 28 - Segment Reporting, the Company needn't make segment reporting.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash	1.717.059.764	2.237.445.093
Cash at bank	122.057.804.289	33.009.974.176
Cash equivalents (*)	-	70.000.000.000
	123.774.864.053	**105.247.419.269**

(*) This represents a 1-month term deposit at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Quang Minh Branch.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

6. ACCOUNTS RECEIVABLE

	31/03/2026		01/01/2026	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
Short-term	**86.920.015.437**	**(792.200.145)**	**86.200.177.440**	**(773.442.792)**
- **Receivables from related partie**	**17.783.642.392**	**(238.810.906)**	**12.426.480.504**	**(211.580.116)**
+ Vietnam Airlines Corporation - JSC	17.012.618.142	-	11.758.496.112	-
+ Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	307.664.163	(238.810.906)	307.664.163	(211.580.116)
+ NASCO Logistics Joint Stock Company	413.803.394	-	297.695.056	-
+ Cambodia Angkor Air	37.430.183	-	49.087.033	-
+ Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	12.126.510	-	13.538.140	-
- **Receivables from related partie**	**69.136.373.045**	**(553.389.239)**	**73.773.696.936**	**(561.862.676)**
+ Etihad Airways <EY>	11.839.141.455	-	14.622.288.691	-
+ Qatar Airways (QR)	10.963.797.772	-	6.566.820.316	-
+ Others	46.333.433.818	(553.389.239)	52.584.587.929	(561.862.676)
Long-term	-	-	-	-
	86.920.015.437	**(792.200.145)**	**86.200.177.440**	**(773.442.792)**

7. ADVANCES TO SUPPLIERS

	31/03/2026		01/01/2026	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
Short-term	**20.859.448.688**	-	**19.433.000.524**	-
- **Advances to suppliers – related parties**	**13.935.240.000**	-	**13.935.240.000**	-
+ Aviation Import-Export Joint Stock Company	13.935.240.000	-	13.935.240.000	-
- **Advances to other suppliers**	**6.924.208.688**	-	**5.497.760.524**	-
+ Allianz Technics Company Limited	4.518.327.274	-	4.518.327.274	-
+ Aviation Equipment Supply and Maintenance Services Joint Stock Company	2.391.473.160	-	-	-
+ Other suppliers	14.408.254	-	979.433.250	-
Long-term	-	-	-	-
	20.859.448.688	-	**19.433.000.524**	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

8. OTHER RECEIVABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
Short-term	**10.632.634.357**	-	**4.250.004.661**	-
- Interest income from term deposits	6.304.102.016		4.081.015.149	
- Excess spending from the bonus and welfare fund	4.328.301.573	-	-	-
- Other receivables	230.768	-	168.989.512	-
Long-term	**1.153.596.000**	-	**1.153.596.000**	-
- Deposits and collateral	1.153.596.000	-	1.153.596.000	-
Total	11.786.230.357	-	5.403.600.661	-

9. INVENTORIES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
- Raw materials	2.309.996.195	-	2.577.463.445	-
Total	**2.309.996.195**	-	**2.577.463.445**	-

10. PREPAID EXPENSES

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Short-term	**6.611.141.078**	**390.600.500**
- Prepayment costs for premises	6.049.860.000	-
- Other short-term prepaid expenses	561.281.078	390.600.500
Long-term	**37.733.541.777**	**42.772.441.223**
- Prepaid costs for renting premises	30.813.911.959	35.893.976.426
- Advance payment for tools and equipment	1.175.924.224	1.516.678.518
- Other long-term prepayments	5.743.705.594	5.361.786.279
	44.344.682.855	**43.163.041.723**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

11. FINANCIAL INVESMENTS

a. Held-to-maturity investments

	31/03/2026			01/01/2026		
	Amount VND	Reasonable value VND	Preventive value VND	Amount VND	Reasonable value VND	Preventive value VND
Short-term	**499.361.959.366**	**499.361.959.366**	-	**530.261.959.366**	**530.261.959.366**	-
Term deposits with maturities from over 3 months to less than 1 year:	499.361.959.366	499.361.959.366	-	530.261.959.366	530.261.959.366	-
+ At Tien Phong Commercial Joint Stock Bank – Hanoi Branch	134.250.000.000	134.250.000.000	-	134.250.000.000	134.250.000.000	-
+At Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Bac Thang Long Branch	23.700.000.000	23.700.000.000	-	73.700.000.000	73.700.000.000	-
+At Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Quang Minh Branch	341.411.959.366	341.411.959.366	-	221.411.959.366	221.411.959.366	-
+At Military Commercial Joint Stock Bank – Hoan Kiem Branch	-	-	-	100.900.000.000	100.900.000.000	-
Long-term	-	-	-	-	-	-
Total	**499.361.959.366**	**499.361.959.366**	-	**530.261.959.366**	**530.261.959.366**	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

11. FINANCIAL INVESMENTS (CONTINUED)

b. Investments in other entities

	31/03/2026			01/01/2026		
	Amount VND	Reasonable value VND	Preventive value VND	Amount VND	Reasonable value VND	Preventive value VND
- Investment in subsidiaries	-	-	-	-	-	-
-Investments in joint ventures and associates	-	-	-	-	-	-
- Investments in other entities						
+ Aviation Logistics Corporation (ALS)	*65.049.600.000*	*65.049.600.000*	*(*)*	*65.049.600.000*	65.049.600.000	*(*)*
Total	**65.049.600.000**	**65.049.600.000**	**-**	**65.049.600.000**	**65.049.600.000**	**-**

(*) As of 31st March 2026, the total number of shares held by the Company in ALS is 11.019.401 shares (with a par value of 10.000 VND per share), representing an ownership and voting rights percentage of 9,993%. The fair value of this investment has not been determined due to the absence of a market price.

During the period, ALS paid the first interim dividend for 2025 in cash at a rate of 25% of its charter capital, amounting to VND 27.548.502.500.

12. TANGIBLE FIXED ASSESTS

	Buildings, structures VND	Machinery equipment VND	Motor vehicles transmission VND	Office equipment VND	Total VND
COST					
01/01/2025	23.120.166.299	94.497.048.126	214.704.257.908	50.134.545.594	382.456.017.927
Acquisitions	-	-	2.092.966.000	8.224.798.749	10.317.764.749
	-	-	-	(48.450.000)	(48.450.000)
31/03/2026	23.120.166.299	94.497.048.126	216.797.223.908	58.310.894.343	392.725.332.676
ACCUMULATED RECIATION	-	-	-	-	-
01/01/2025	21.000.817.834	70.361.817.228	159.455.012.340	45.274.882.183	296.092.529.585
Charge for the period	578.004.159	1.070.339.355	4.233.567.261	1.237.664.394	7.119.575.169
	-	-	-	(48.450.000)	(48.450.000)
31/03/2026	21.578.821.993	71.432.156.583	163.688.579.601	46.464.096.577	303.163.654.754
NET BOOK VALUE	-	-	-	-	-
01/01/2025	2.119.348.465	24.135.230.898	55.249.245.568	4.859.663.411	86.363.488.342
31/03/2026	1.541.344.306	23.064.891.543	53.108.644.307	11.846.797.766	89.561.677.922

As at 31st March 2026, the cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use is VND 173.740.951.987.

13. INTANGIBLE FIXED ASSESTS

	Computer software VND	Total VND
COST		
01/01/2025	**24.249.871.427**	**24.249.871.427**
- Acquisitions	-	-
31/03/2026	**24.249.871.427**	**24.249.871.427**
ACCUMULATED DEPRECIATION		
01/01/2025	**17.486.298.079**	**17.486.298.079**
- Charge for the period	656.809.314	656.809.314
31/03/2026	**18.143.107.393**	**18.143.107.393**
NET BOOK VALUE		
01/01/2025	**6.763.573.348**	**6.763.573.348**
31/03/2026	**6.106.764.034**	**6.106.764.034**

As at 31st March 2026, the cost of intangible fixed assets fully depreciated but still in use is VND 11.113.685.250.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

14. CONSTRUCTION IN PROGRESS

		31/03/2026		01/01/2026	
		Cost VND	Recoverable amount VND	Cost VND	Recoverable amount VND
-	**Long-term work in progress**	-	-	-	-
-	**Construction in progress**	**4.618.181.818**	**4.618.181.818**	**17.673.410.057**	**12.842.980.567**
+	Fire protection and firefighting system	-	-	8.224.798.749	8.224.798.749
+	Canopy for the expanded NCT3 warehouse	-	-	4.830.429.490	4.830.429.490
+	Procurement of ULD transport trucks	4.618.181.818	4.618.181.818	4.618.181.818	4.618.181.818
	Total	**4.618.181.818**	**4.618.181.818**	**17.673.410.057**	**12.842.980.567**

15. TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Short-term	**19.453.061.871**	**59.578.814.925**
- NISU Auto Trading Co., Ltd	3.463.636.364	3.463.636.364
- Gia Hai Trading Services and Import-Export Company Limited		
- Ha Viet Tourism Investment and Development Joint Stock Company	-	13.607.037.557
- HTP Fire Protection and Trading Services JSC	-	4.044.315.492
- Noi Bai Construction Mechanical and Trading JSC	11.440.000	3.860.119.814
- Pro Vietnam Electronic Weighing Co., Ltd.	-	3.049.900.000
- Others	14.046.626.107	29.738.120.498
Long- term	-	-
Overdue outstanding debtn	-	-
Total	**19.453.061.871**	**59.578.814.925**
In which, payables to sellers are related parties (presented in Note No. 31.3)	*675.197.141*	*746.655.949*

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

16. ACCRUED EXPENSE

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Short-term	**35.752.527.957**	**10.947.479.039**
Retirement insurance	12.072.000.000	9.576.000.000
Hazardous duty allowance for the first quarter of 2026	1.114.166.000	-
Operating concession	734.858.294	1.020.679.039
Remuneration of the BOD, BOS	583.600.000	284.800.000
SITA fee	70.000.000	66.000.000
Other	21.177.903.663	-
Long-term	-	-
Total	**35.752.527.957**	**10.947.479.039**

17. OTHER PAYABLES

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Short-term	**1.773.032.299**	**1.820.656.883**
- Trade union fee	1.326.225.805	1.475.531.499
- Collect party fees	1.138.433	30.157.433
- Others	445.668.061	314.967.951
Long-term	**16.365.209.008**	**15.987.979.220**
- Long-term mortgages, deposits	16.365.209.008	15.987.979.220
Unpaid overdue debt	-	-
Total	**18.138.241.307**	**17.808.636.103**

18. DEFERRED INCOME TAX LIABILITIES

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Deferred income tax assets	**1.920.292.463**	**1.904.653.735**
- Expenses exclusive of tax	25.462.316	
- Unrealized foreign exchange gain from period - end	-	(52.731.327)
- Pension insurance expense exclusive of tax	*9.576.000.000*	*9.576.000.000*
- The corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets	20%	20%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

19. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE

	01/01/2026 VND	Amount payable in period VND	Amount paid in period VND	31/03/2026 VND
Tax and payables	**58.442.702.096**	**37.763.345.369**	**72.603.354.018**	**23.602.693.447**
- Value added tax	1.291.172.747	8.042.848.478	5.504.796.347	3.829.224.878
- Corporate income tax	55.432.348.890	19.851.702.833	55.832.491.312	19.451.560.411
- Personal income tax	1.719.180.459	9.717.291.532	11.114.563.833	321.908.158
- Foreign contractor tax	-	48.541.270	48.541.270	-
- Other	-	102.961.256	102.961.256	-

	01/01/2026 VND	Amount deductible in period VND	Amount deducted in period VND	31/03/2026 VND
VAT deductible	-	**7.869.812.190**	**7.869.812.190**	

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

20. OWNERS' EQUITY

20.1 Movement in Owners' Equity

	Equity	Share premium	Treasury shares	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**296.677.600.208**	**558.373.289.838**
Profit in year	-	-	-	386.889.264.178	386.889.264.178
Bonus and welfare fund deducted and bonus for the Board of Management/Supervisory Board of the year	-	-	-	(26.296.463.625)	(26.296.463.625)
Pay remaining dividends in 2024	-	-	-	(209.325.856.000)	(209.325.856.000)
31/12/2025	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**447.944.544.761**	**709.640.234.391**
01/01/2026	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**447.944.544.761**	**709.640.234.391**
Profit in period	-	-	-	105.986.698.323	105.986.698.323
31/03/2026	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**553.931.243.084**	**815.626.932.714**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

20. OWNERS' EQUITY (CONTINUED)

20.2 Details of Owners' Equity

Shareholders	31/03/2026 Total contributed capital VND	31/03/2026 Proportion %	01/01/2026 Total contributed capital VND	01/01/2026 Proportion %
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
- AMERICA LLC (*)	31.009.500.000	11,85%	31.009.500.000	11,85%
- Noi Bai Airport Service JSC	18.276.490.000	6,98%	18.276.490.000	6,98%
- Others	68.129.400.000	26,04%	71.128.400.000	27,18%
Total	**261.669.400.000**	**100,00%**	**261.669.400.000**	**101,15%**

(*) According to the list of shareholders as of 18th Nov 2025, provided by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

20.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Owners' equity	261.669.400.000	261.669.400.000
Equity at beginning of period	261.669.400.000	261.669.400.000
Equity increase in period	-	-
Equity decrease in period	-	-
Equity at end of period	261.669.400.000	261.669.400.000
Profits, dividends paid	-	-

20.4 Shares

	31/03/2026 Share	01/01/2026 Share
Number of shares to be issued	26.166.940	26.166.940
Number of shares offered to the public	26.166.940	26.166.940
Ordinary shares	26.166.940	26.166.940
Number of shares repurchased (Treasury shares)	1.208	1.208
Ordinary shares	1.208	1.208
Number of shares in circulation	26.165.732	26.165.732
Ordinary shares	26.165.732	26.165.732
Par value (VND/share)	10.000	10.000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

21. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	31/03/2026 USD	01/01/2026 USD
Foreign currencies (USD)	807.848,54	98.398,35

22. GROSS SALES OF MERCHANDISE AND SERVICES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Revenue		
- Revenue from handling service	99.419.219.933	77.046.041.607
- Revenue from facilities service	118.299.550.449	102.982.881.509
- Revenue from storage	39.744.976.642	27.828.280.098
- Others	35.217.696.028	33.365.486.667
Total	**292.681.443.052**	**241.222.689.881**
In which, revenue with related parties (details in Note 31.2)	*17.371.263.884*	*14.849.999.129*

23. COST OF GOODS SOLD

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Cost of goods sold	160.651.696.819	132.679.589.414
Total	**160.651.696.819**	**132.679.589.414**

24. FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
- Bank interest	7.025.157.696	3.176.731.779
- Dividends from investments outside the business	27.548.502.500	-
- Foreign exchange difference interest realized during the period	214.461.263	86.205.007
- Foreign exchange difference interest is re-evaluated at the end of the period	-	42.508.453
Total	**34.788.121.459**	**3.305.445.239**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

25. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Foreign exchange difference loss realized during the period	52.746.624	16.976.595
Foreign exchange difference loss from revaluation of closing balance	-	-
Total	**78.024.470**	**16.976.595**

26. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Selling expenses	**6.947.481.702**	**5.192.678.720**
- Trade promotion expenses	6.947.481.702	5.192.678.720
Administrative expenses	**33.821.812.207**	**25.890.171.025**
- Raw materials	10.117.412.298	7.495.185.288
- Labor cost	500.582.089	439.641.863
- Tools, supplies	431.658.175	172.708.189
- Fixed asset depreciation and amortization	1.898.966.668	2.384.581.301
- Maintenance, repair cost	3.054.892.318	607.392.104
- Rental costs	1.991.570.453	1.744.812.540
- Outsource service	1.166.433.448	1.115.612.934
- Others	14.660.296.758	11.930.236.806
Total	**40.769.293.909**	**31.082.849.745**

27. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	From 01/01/2026 to VND	From 01/01/2025 to VND
Deferred CIT income arising from closing balance revaluation loss	(10.546.265)	(134.716.843)
Deferred income tax expense arising from unrealized foreign exchange gains on year-end revaluation	(5.092.463)	-
Deferred CIT arising from closing balance revaluation interest	-	143.218.534
Total deferred income tax expense	**(15.638.728)**	**8.501.691**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

28. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	From 01/01/2026 to VND	From 01/01/2025 to VND
Profit before tax	**125.822.762.428**	**80.749.327.369**
Add:	**788.654.956**	**1.650.692.655**
- Remuneration of non-executive members of Board of Management and Supervisory Board	225.600.000	172.440.000
- Fuel on vehicles and materials issued but not yet consumed	-	673.584.216
- Unrealized foreign exchange loss on revaluation at period end	25.462.316	-
- Unrealized foreign exchange gain from prior year-end revaluation carried forward	52.731.327	-
- Non-deductible expenses	484.861.313	804.668.439
Less:	**(29.353.615.328)**	**(803.672.460)**
Dividends received from external investments	(27.548.502.500)	-
Fuel on vehicles and materials issued but not yet consumed carried forward from the prior year	(501.367.828)	(87.579.791)
Expenses allocated in accordance with the Tax Inspection Minutes	(1.303.745.000)	-
Foreign exchange gain on period-end revaluation	-	(716.092.669)
Taxable income	**97.257.802.056**	**81.596.347.564**
- Tax rate	20%	20%
Corporate income tax in period	**19.451.560.411**	**16.319.269.513**
- Corporate income tax paid in accordance with the 2025 tax inspection report	400.142.422	-
Corporate income tax in period	**19.851.702.833**	**16.319.269.513**

29. AVERAGE CIRCULATED SHARES

	From 01/01/2026 to VND	From 01/01/2025 to VND
Ordinary shares issued at the beginning of the year	26.166.940	26.166.940
Treasury shares at the beginning of the year	(1.208)	(1.208)
Ordinary shares issued during the year	26.165.732	26.165.732
Weighted average total number of shares outstanding during the period	**26.165.732**	**26.165.732**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

30. BASIC EARNINGS PER SHARE

	From 01/01/2026 to VND	From 01/01/2025 to VND
Profit after tax	############	64.421.556.165
Decrease	-	-
Profit distributed to shareholders owning ordinary shares	############	64.421.556.165
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the year (shares)	26.165.732	26.165.732
Basic earning per share (VND/share)	**4.051**	**2.462**

31. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES

31.1 Related parties

Company name	Relationship
Vietnam Airlines Corporation - JSC	Parent Company
Branch - Vietnam Airlines Corporation - JSC - Vietnam Air Services Company	Branch of Parent Company
Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	Subsidiary of the Parent company
Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
NASCO Logistics Joint Stock Company	Subsidiary of NASCO
Vietnam Airport Ground Services Company Limited	Subsidiary of the Parent company
Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	Branch of Subsidiary of the Parent company
Vietnam Airlines Engineering Company	Subsidiary of the Parent company
Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	Subsidiary of the Parent company
Vinako Forwarding Company Limited	Subsidiary of the Parent company
Noi Bai Catering Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
Aviation Information and Telecommunications JSC	Subsidiary of the Parent company
General Aviation Import Export JSC	Joint ventures and associates of the Parent Company
Cambodia Angkor Air Co., Ltd	The company has investment capital from the parent company
America LLC	Major shareholder

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

31. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONTINUED)

31.2 Transactions with related parties

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Revenue with related parties	**17.371.263.884**	**14.849.999.129**
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	15.769.591.471	14.277.578.940
- NASCO Logistics Joint Stock Company	1.425.080.266	341.994.784
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	66.926.810	109.582.445
- Cambodia Angkor Air	62.177.671	47.058.492
- Noi Bai Catering Joint Stock Company	32.186.065	30.772.268
- Vietnam Airlines Engineering Company	3.597.400	1.114.500
- General Aviation Import Export JSC	11.704.201	41.897.700
Purchases of goods and services from related	**1.759.191.457**	**1.779.915.025**
- Vietnam Airport Services Joint Stock Company	925.072.707	894.131.355
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	95.212.400	73.974.800
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited	738.906.350	742.808.870
- Aviation Information and Telecommunications JSC	-	69.000.000
Remuneration and salaries	**1.827.600.000**	**1.624.140.000**
- Remuneration of the Board of Directors	152.400.000	173.880.000
- Remuneration and salaries of the Board of Supervisory	109.200.000	153.360.000
- Salaries of the Board of Management	1.566.000.000	1.296.900.000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

31. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONTINUED)

31.3 Balances with related parties

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Receivables from related parties	**17.783.642.392**	**12.426.480.504**
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	17.012.618.142	11.758.496.112
- Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	307.664.163	307.664.163
- NASCO Logistics Joint Stock Company	413.803.394	297.695.056
- Cambodia Angkor Air	37.430.183	49.087.033
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	12.126.510	13.538.140
Payables to related parties	**675.197.141**	**746.655.949**
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noibai Branch	37.598.688	38.911.968
- Vietnam Airport Services Joint Stock Company	335.729.035	412.294.877
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited	301.869.418	295.449.104
Short-term advances from customers	**13.935.240.000**	**13.935.240.000**
- Aviation Import-Export Joint Stock Company	13.935.240.000	13.935.240.000
Deposits and escrow	**320.000.000**	**320.000.000**
- NASCO Logistics Joint Stock Company	200.000.000	200.000.000
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	120.000.000	120.000.000

32. OTHER INFORMATION

Comparative figures are those from the financial statements for the period from 01/01/2025 to 31/03/2025 and the financial statements for the year ended 31st December 2025.

Hanoi, 20th Apirl 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thu Hien	Ho Xuan Hieu	Tran Viet Phuong